

VN-Index tăng mạnh trong phiên giao dịch đầu tiên sau Tết Nguyên đán

Ngày báo cáo

23/2/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng mạnh trong phiên giao dịch đầu tiên sau Tết Nguyên đán

VN-Index tăng 2,0% và đóng cửa ở mức 1.860,14 điểm trong bối cảnh sắc xanh lan tỏa trên diện rộng. Sàn HOSE ghi nhận 265 mã tăng so với 72 mã giảm, trong đó có 15 cổ phiếu tăng trần. Thanh khoản tăng nhẹ so với phiên trước, đạt 23,5 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Ngân hàng phần lớn giao dịch trong sắc xanh, dẫn đầu là BID (+4,7%), VCB (+3,1%), TPB (+2,9%), VPB (+1,8%) và TCB (+1,1%).
- Nhóm Bất động sản được hỗ trợ bởi đà tăng của các cổ phiếu họ Vingroup, bao gồm VIC (+1,4%), VHM (+1,6%) và VRE (+0,7%). Đáng chú ý, cổ phiếu BĐS KCN ghi nhận mức tăng mạnh, với GVR (+6,9%), KBC (+2,2%), IDC (+3,2%), SIP (+2,0%) và VGC (+3,0%) đồng loạt đi lên.
- Nhóm Dịch vụ Tài chính tiếp đà tăng, dẫn dắt bởi VCK (+5,6%), TCX (+5,7%), HCM (+1,3%) và VCI (+1,2%).
- Cổ phiếu Dầu khí tiếp tục đà hồi phục, được thúc đẩy bởi diễn biến bất phá của PLX (+6,9%), PVD (+6,9%), BSR (+6,9%), OIL (+10,2%) và PVS (+7,0%).
- Nhóm Vật liệu cũng đóng góp tích cực cho chỉ số chung, với sự hỗ trợ từ mức tăng của HPG (+2,4%), HSG (+2,6%), NKG (+2,7%), MSR (+4,9%) và KSV (+6,3%).
- Các mã tăng điểm đáng chú ý khác bao gồm nhóm Hóa chất với DDV (+3,8%) và DGC (+2,6%); nhóm Dịch vụ Tiêu dùng và Bán lẻ với HVN (+2,5%), VJC (+3,4%), DGW (+2,4%) và FRT (+1,1%); cùng nhóm Tiện ích với GAS (+7,0%) và POW (+3,4%).

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1860,1	261,8	128,1
% Δ	2,0%	1,9%	0,6%
- % Δ 1 tuần	2,0%	1,9%	0,6%
- % YTD	4,2%	4,5%	6,0%
- % YOY	43,4%	10,2%	27,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$910,3	\$54,0	\$22,4
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.082,9	\$70,4	\$30,2
- TB 1 năm (triệu)	\$1.119,2	\$78,7	\$33,8
- TB QTD	\$1.241,5	\$78,4	\$35,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	19,8%	8,0%	43,5%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$113,4	\$2,1	\$0,2
- Bán (triệu)	\$156,5	\$4,7	\$1,3
- GT ròng (triệu)	-\$43,1	-\$2,6	-\$1,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	289	123	220
Mã giảm	77	50	81
Không đổi	59	132	582
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	338,2	18,1	57,4
P/E trượt 12T	15,1	11,1	15,3
LS cổ tức*	2,8%	4,3%	11,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.044,0	35.662	1.008,6
VN30F2M	2.046,0	117	1,4
VN30F1Q	2.044,5	367	0,5
VN30F2Q	2.041,9	191	0,1
VN100F1M	1.924,0	46	0,7
VN100F2M	1.894,7	N/A	-
VN100F1Q	1.920,0	9	0,0
VN100F2Q	1.920,0	8	0,0
USD/VND	25.969		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin

- Tổng hợp chuyến đi Mỹ của Tổng Bí thư
- Tổng thống Trump tuyên bố áp thuế 15% đối với hầu hết hàng hóa nhập khẩu sau khi thuế đối ứng trước đó bị vô hiệu hóa
- Ngành Xăng dầu: Nghị định mới dự kiến có hiệu lực từ tháng 4/2026, sớm hơn kỳ vọng của chúng tôi
- Ngành Năng lượng: Biểu giá điện đối với trung tâm dữ liệu
- GEL/GEX: GEL đầu tư 20% vào Sân bay Quốc tế Gia Bình, mua quỹ đất 113ha, quan điểm trung lập
- POW: Nhận giấy phép đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập với công suất 1.500 MW (Nghệ An), nâng thêm 25% công suất trong dài hạn

Báo cáo trong ngày

- REE: Tiếp tục đẩy mạnh mở rộng mảng điện gió, mảng thủy điện tích cực - Cập nhật

Quan điểm kỹ thuật

Sau tin hiệu tạo đáy có được từ phiên 11/02, VN-Index đã tăng 3 phiên liên tiếp (+3.5%) và dẫn tiếp cận khu vực đỉnh cũ. Do đó, áp lực chốt lãi ngắn hạn sẽ xuất hiện với tần suất nhiều hơn kể từ phiên 24/02. Khu vực dự báo sẽ chịu tác động từ lực bán là 1.870-1.905 (+/-5) điểm. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng áp lực chốt lãi ngắn hạn sắp tới sẽ mang tính chất củng cố kỹ thuật cho một xu hướng tăng dài hơn. Các vị thế ngắn hạn có ngưỡng dừng lỗ/giảm tỷ trọng là 1.820 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Tổng hợp chuyến đi Mỹ của Tổng Bí thư

* Nhận lời mời của Tổng thống Trump, Tổng Bí thư Tô Lâm đã có chuyến tham dự cuộc họp khai mạc Hội đồng Hòa bình về Gaza tại Mỹ. Việc Tổng Bí thư Tô Lâm tham dự cuộc họp khai mạc Hội đồng Hòa bình về Gaza là sự ủng hộ đối với những nỗ lực hòa bình nói chung và sáng kiến tái thiết Dải Gaza nói riêng, góp phần làm sâu sắc thêm hợp tác Việt - Mỹ trong xử lý các vấn đề khu vực và toàn cầu, phù hợp với tinh thần của Đối tác Chiến lược Toàn diện

Nhân dịp dự cuộc họp khai mạc Hội đồng Hòa bình về Gaza tại Mỹ, Tổng Bí thư Tô Lâm đã gặp, trao đổi với lãnh đạo nhiều quốc gia

* Tổng Bí thư Tô Lâm đã có các cuộc gặp, trao đổi với Tổng thống Indonesia, Tổng thống Uzbekistan, Tổng thống Azerbaijan, Tổng thống Kazakhstan, Thủ tướng Campuchia, Thủ tướng Armenia, Thủ tướng Hungary, Thủ tướng Pakistan, Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Cộng hòa Czech.

* Trong đó Thủ tướng Orban Viktor cho biết Hungary đã hoàn tất thủ tục thông qua khoản ODA trị giá 400 triệu USD cho Việt Nam, đồng thời mỗi năm cấp 200 học bổng cho sinh viên Việt Nam

Tổng Bí thư Tô Lâm tiếp đại diện thương mại Mỹ USTR Jamieson Greer - Hiệp định thương mại đối ứng Việt - Mỹ sẽ sớm hoàn tất

* Đại sứ Jamieson Greer chia sẻ đàm phán Hiệp định thương mại đối ứng, công bằng và cân bằng Việt Nam - Mỹ đã đạt những tiến bộ đáng kể và đang bước vào giai đoạn quyết định. Đại sứ Jamieson Greer khẳng định Cơ quan đại diện thương mại Mỹ (USTR) và cá nhân ông sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, bộ, ngành Việt Nam, cùng nỗ lực hết sức để kết thúc sớm quá trình đàm phán theo đúng chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm và Tổng thống Donald Trump.

Bên cạnh đó Tổng Bí thư đã chứng kiến lễ ký kết các hợp đồng thương mại của doanh nghiệp Việt – Mỹ

Tổng Bí thư đã chứng kiến lễ ký kết và trao đổi các thỏa thuận thương mại giữa doanh nghiệp Việt Nam và Mỹ với tổng giá trị 37,2 tỷ USD trong các lĩnh vực hàng không, công nghệ, hạ tầng số và y tế.

* Sun Phu Quoc Airways mua 40 máy bay Boeing 787-9 Dreamliner (22,5 tỷ USD).

* Vietnam Airlines đặt mua 50 máy bay Boeing 737 MAX (8,1 tỷ USD), dự kiến bàn giao trong giai đoạn 2030–2032.

* Vietjet ký thỏa thuận cung cấp động cơ và bảo dưỡng với Pratt & Whitney (công ty con của RTX Corporation) cho 44 máy bay A321NEO và A321XLR (5,4 tỷ USD).

* Vietjet ký thỏa thuận tài chính với Griffin Global Asset Management cho 6 máy bay Boeing 737-8 (gần 1,0 tỷ USD).

* Bệnh viện Đa khoa Tâm Anh mua hệ thống xạ trị proton Mevion S250-FIT từ Mevion Medical Systems – hệ thống xạ trị ung thư bằng proton tiên tiến nhất hiện có tại Mỹ.

Tổng thống Trump tuyên bố áp thuế 15% đối với hầu hết hàng hóa nhập khẩu sau khi thuế đối ứng trước đó bị vô hiệu hóa

Ngày 20 tháng 2, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đưa ra phán quyết việc chính quyền Tổng thống Trump sử dụng Đạo luật Quyền lực Kinh tế Khẩn cấp Quốc tế (IEEPA) năm 1977 để áp đặt thuế quan đã vượt quá thẩm quyền. Theo đó, Tổng thống Trump đã ký một sắc lệnh hành pháp bãi bỏ một loạt các lệnh áp thuế đối với các quốc gia dựa trên IEEPA. Do đó, các mức thuế đối ứng mà Mỹ áp dụng cho các quốc gia khác (ví dụ, Việt Nam hiện đang chịu mức thuế 20%) sẽ không còn hiệu lực.

Tuy nhiên, sau đó Tổng thống Trump đã ký một sắc lệnh hành pháp áp thuế 10% (ông Trump sau đó tuyên bố sẽ nâng mức thuế này lên 15% trong thời gian tới) trong tối đa 150 ngày (từ ngày 24 tháng 2 đến ngày 23 tháng 7) đối với hầu hết các mặt hàng nhập khẩu vào Mỹ để "Giải quyết các vấn đề thanh toán quốc tế cơ bản" theo Điều 122 của Đạo luật Thương mại năm 1974.

Các mặt hàng được miễn thuế này bao gồm:

- * Một số khoáng sản quan trọng, kim loại được sử dụng trong tiền tệ và vàng thỏi, năng lượng và các sản phẩm năng lượng;
- * Tài nguyên thiên nhiên và phân bón không thể trồng trọt, khai thác hoặc sản xuất bằng bất kỳ phương pháp nào khác tại Hoa Kỳ, hoặc không thể trồng trọt, khai thác hoặc sản xuất với số lượng đủ để đáp ứng nhu cầu trong nước;
- * Một số sản phẩm nông nghiệp nhất định, bao gồm thịt bò, cà chua và cam;
- * Dược phẩm và các thành phần dược phẩm;
- * Một số thiết bị điện tử và linh kiện;
- * Xe chở khách, một số xe tải nhẹ, một số xe tải hạng trung và hạng nặng, xe buýt, và một số bộ phận của xe chở khách, xe tải nhẹ, xe tải hạng nặng và xe buýt;
- * Một số sản phẩm hàng không vũ trụ;
- * Tài liệu thông tin (ví dụ: sách), đồ quyên góp và hành lý đi kèm;
- * Các mặt hàng hiện đang hoặc sau này trở thành đối tượng của các hành động theo điều 232 của Đạo luật Mở rộng Thương mại năm 1962.
- * Hàng hóa tuân thủ USMCA của Canada và Mexico; và

* Các mặt hàng dệt may được nhập khẩu miễn thuế từ Costa Rica, Cộng hòa Dominica, El Salvador, Guatemala, Honduras hoặc Nicaragua theo Hiệp định Thương mại Tự do Cộng hòa Dominica - Trung Mỹ.

Hiện tại, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam (chiếm 32,2% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2025), do đó, việc các mặt hàng được giảm thuế quan từ 20% xuống 15% sẽ là tín hiệu tích cực trong ít nhất 150 ngày tới. Đối với mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Mỹ – Điện tử, máy tính và linh kiện (chiếm 27,5% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ năm 2025) – có thể sẽ không bị ảnh hưởng vì hầu hết các cấu phần trong nhóm này trước đó đều được miễn thuế đối ứng, và việc “một số thiết bị điện tử” nằm trong danh mục được miễn mức thuế 15% mới cho thấy mặt hàng này có thể tiếp tục được miễn thuế.

Ngành Xăng dầu: Nghị định mới dự kiến có hiệu lực từ tháng 4/2026, sớm hơn kỳ vọng của chúng tôi

* Theo truyền thông trong nước, Chính phủ dự kiến sẽ ban hành nghị định mới về kinh doanh xăng dầu vào tháng 2/2026, có hiệu lực từ tháng 4/2026 (sớm hơn 8 tháng so với kỳ vọng của chúng tôi là tháng 1/2027). Nghị định này đưa ra một số thay đổi mang tính cấu trúc nhằm cho phép các doanh nghiệp phân phối xăng dầu tự thiết lập giá bán lẻ và tăng cường ổn định nguồn cung.

* Dựa trên phiên bản mới nhất (Dự thảo 10), chúng tôi nhận thấy rằng (1) Chi phí kinh doanh vẫn do Nhà nước định mức nhưng sẽ được điều chỉnh hằng năm theo CPI. Đây là một cải thiện đáng kể so với nghị định hiện hành, theo đó các chi phí định mức đã không được điều chỉnh trong giai đoạn 2015–2021 dù chi phí đầu vào tăng. Việc điều chỉnh hằng năm sẽ phản ánh tốt hơn cấu trúc chi phí thực tế và giải quyết vấn đề độ trễ chi phí kéo dài. (2) Thành phần lợi nhuận được tự do hóa. So với nghị định hiện hành, vốn áp trần lợi nhuận ở mức 300 đồng/lít, Dự thảo 10 cho phép các nhà phân phối tự thiết lập giá bán lẻ và mang lại sự linh hoạt lớn hơn đối với biên lợi nhuận.

* Chúng tôi ước tính cơ chế mới có thể sẽ giúp tăng lợi nhuận hoạt động kinh doanh trên mỗi lít xăng thêm khoảng 30 đồng/lít mỗi năm cho PLX và OIL sau khi được triển khai.

* Ngoài ra, Chính phủ cũng nhắc lại rằng từ ngày 01/06/2026, Việt Nam sẽ thay thế hoàn toàn xăng khoáng bằng xăng sinh học E10 trên phạm vi toàn quốc. Chúng tôi ước tính E10-RON95 có thể mang lại lợi nhuận ròng cao hơn khoảng 10%/14% cho PLX/OIL so với xăng truyền thống, nhờ biên pha chế nội bộ và mức chi phí kinh doanh cùng lợi nhuận được định mức cao hơn (1.550 đồng/lít, +7,6% so với RON95), qua đó nâng cao khả năng sinh lời và vị thế dẫn đầu trong quá trình chuyển dịch sang nhiên liệu sạch.

* Chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng nhẹ đối với dự báo lợi nhuận năm 2026, và điều chỉnh tăng đối với dự báo lợi nhuận 2027 của OIL và PLX, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

Ngành Năng lượng: Biểu giá điện đối với trung tâm dữ liệu

* Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư 60/2025/TT-BCT, có hiệu lực từ ngày 02/12/2025, làm rõ quy định về biểu giá điện áp dụng cho trung tâm dữ liệu. Theo đó, các “cơ sở cung cấp dịch vụ xử lý/lưu trữ/quản lý dữ liệu tập trung” thuộc nhóm giá bán lẻ điện thương mại.

* Bộ Công Thương cũng làm rõ rằng trung tâm dữ liệu nội bộ phục vụ hoạt động của chính doanh nghiệp viễn thông/phát thanh truyền hình có thể áp dụng biểu giá điện sản xuất, trong khi trung tâm dữ liệu cung cấp dịch vụ cho bên thứ ba sẽ áp dụng biểu giá điện thương mại (cao hơn khoảng 40–60% so với giá sản xuất; trường hợp sử dụng với cả 2 mục đích có thể phân bổ theo tỷ lệ tiêu thụ được thỏa thuận).

* Chúng tôi cho rằng quy định này phù hợp với định hướng của Chính phủ trong việc giảm bù trừ chéo và điều chỉnh giá bán lẻ điện tiệm cận hơn với chi phí thực tế, qua đó hỗ trợ EVN mua điện ở mức giá cao hơn, và mang lại lợi ích dài hạn cho các nhà máy điện.

GEL/GEX: GEL đầu tư 20% vào Sân bay Quốc tế Gia Bình, mua quỹ đất 113ha, quan điểm trung lập

1) Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (GEL - công ty con do GEX sở hữu 70%) mở rộng sang mảng hạ tầng quy mô lớn thông qua khoản đầu tư 20% vốn chủ sở hữu vào Cảng hàng không quốc tế Gia Bình (GBIA).

- Theo truyền thông trong nước, chủ đầu tư dự án là Công ty TNHH Cảng Hàng không Masterise (vốn điều lệ 29,3 nghìn tỷ đồng), được thành lập vào tháng 1/2026 bởi Masterise Group. Tổng vốn đầu tư XDCH của dự án trong hai giai đoạn được ghi nhận ở mức khoảng 196 nghìn tỷ đồng, trong đó giai đoạn 1 (2026–30) là khoảng 146 nghìn tỷ đồng, với khoảng 85% trong số này được tài trợ bằng nợ vay (theo truyền thông). Chúng tôi ước tính phần vốn góp của GEL sẽ rơi vào khoảng 5,9 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 71% lượng tiền mặt & đầu tư tài chính ngắn hạn của GEL; và khoảng 13% tổng tài sản tại thời điểm cuối năm 2025.

- Thông tin chính của GBIA, theo các nguồn tin công khai: diện tích đất khoảng 1.960 ha, thuộc Bắc Ninh, cách Hà Nội khoảng 40km, thời gian hoạt động 70 năm. Dự án được ghi nhận là đã khởi công vào tháng 8/2025 và dự kiến sẽ hoàn thành toàn bộ Giai đoạn 1 vào năm 2030 với công suất khoảng 30 triệu lượt hành khách/năm (tương đương quy mô công suất thiết kế hiện tại của Nội Bài). Giai đoạn 2 (2031–50) dự kiến sẽ nâng tổng công suất lên khoảng 50 triệu lượt khách/năm.

2) Tháng 2/2026, GEL công bố chuyển nhượng 51% vốn tại FIH Vietnam (chủ đầu tư nhà ở) cho Frasers Property, đơn vị hiện đang phát triển dự án Lê Lai (13,6ha) tại Hải Phòng, đồng thời GEL vẫn giữ lại 49% cổ phần. Bên cạnh đó, GEL cũng công bố đã mua thành công quỹ đất 113ha để phát triển một khu đô thị tích hợp quy mô lớn tại Đồng Nai, với tỷ lệ sở hữu trực tiếp ước tính rơi vào khoảng 35% và gián tiếp là khoảng 32% (thông qua FIH).

Quan điểm: Chúng tôi có quan điểm trung lập đối với các diễn biến mới này, do đóng góp dài hạn từ quỹ đất 113ha có thể tạo ra dư địa tăng trưởng cho lợi nhuận của GEL/GEX; qua đó bù đắp cho phần giảm của tỷ lệ sở hữu tại FIH, cũng như sự gia tăng của chi phí lãi vay, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với GEX với giá mục tiêu là 54,000 đồng/cp, và giá trị hợp lý là 31,300 đồng/cp cho GEL (trước khi áp dụng chiết khấu tập đoàn 10%).

POW: Nhận giấy phép đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập với công suất 1.500 MW (Nghệ An), nâng thêm 25% công suất trong dài hạn

* UBND tỉnh Nghệ An đã chính thức phê duyệt chủ trương đầu tư và lựa chọn liên danh do POW dẫn đầu (sở hữu 51%) làm nhà đầu tư cho Dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Quỳnh Lập. Các thành viên khác trong liên danh bao gồm SK Innovation (Hàn Quốc) và Mía Đường Nghệ An (công ty con của TH Group).

* Dự án có tổng vốn đầu tư đạt 59,4 nghìn tỷ đồng, với công suất 1.500 MW (2×750 MW) và mục tiêu vận hành thương mại vào năm 2030. Hạ tầng tích hợp bao gồm bốn chứa LNG quy mô 250.000 m³, hệ thống tái hóa khí, và bến cảng chuyên dụng phục vụ cho nhu cầu vào khoảng 1,15 triệu tấn LNG/năm.

* Giả định tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu là 80:20, khoản góp vốn của POW ước tính khoảng 6 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng ~31% tổng tiền mặt và đầu tư ngắn hạn của POW vào cuối năm 2025.

* Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN đối với POW.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

REE: Tiếp tục đẩy mạnh mở rộng mảng điện gió, mảng thủy điện tích cực - Cập nhật

Ngành	Tiền ích		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	23/02/2025	TT Doanh thu	19,4%	22,0%	32,1%	5,0%
Giá hiện tại	60.500 VND	TT EPS	26,8%	16,6%	40,3%	8,5%
Giá mục tiêu	75.900 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	2.529	2.948	4.135	4.486
Giá mục tiêu gần nhất	78.200 VND	Biên LN ròng	25,3%	24,1%	25,6%	26,5%
TL tăng	25,4%	P/E	13,0x	11,1x	7,9x	7,3x
Lợi suất cổ tức	1,7%	P/B	1,6x	1,4x	1,2x	1,1x
Tổng mức sinh lời	27,1%	EV/EBITDA	9,1x	8,0x	5,2x	4,2x
GT vốn hóa	34,3 nghìn tỷ đồng			REE	VNI	
Room KN	0 đồng	P/E (trượt)		13,0x	16,0x	
GTGD/ngày (30n)	44,9 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,6x	2,2x	
Cổ phần Nhà nước	5,3%	ROA		6,6%	2,3%	
SL cổ phiếu lưu hành	542tr	ROE		12,7%	15,2%	
Pha loãng	542tr	Nợ ròng/VCSH		12,7%	N/A	

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 2,9% giá mục tiêu cho CTCP Cơ Điện Lạnh (REE) nhưng vẫn duy trì khuyến nghị MUA.

* Chúng tôi điều chỉnh giảm giá mục tiêu do (1) định giá mảng thủy điện giảm 6% (dựa theo mức giảm 1% trong dự báo tổng LNST giai đoạn 2026-30 của mảng thủy điện do dự báo LNST của VSH giảm 4%), và (2) định giá mảng nước giảm 3% (do chúng tôi điều chỉnh giảm P/E mục tiêu cho mảng nước từ 10,3 lần xuống 10,0 lần, tương đương với mức P/E trung bình 4 năm của các công ty cùng ngành).

* Chúng tôi giảm 2,3% dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-30 (tương ứng -6%/0%/-2%/-2%/-3% đối với dự báo các năm trong giai đoạn dự báo), chủ yếu do (1) tổng LNST mảng thủy điện giảm 1%, và (2) thu nhập lãi vay thấp hơn do số dư tiền mặt và đầu tư ngắn hạn cuối năm 2025 thấp hơn dự kiến. Những yếu tố này ảnh hưởng nhiều hơn so với (3) tổng LNST mảng bất động sản tăng 10% do lùi thời gian ghi nhận doanh số bán hàng.

* Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 tăng 17% YoY, chủ yếu đến từ dự báo (1) LNST sau lợi ích CĐTS mảng điện tăng 16% YoY (nhờ sản lượng điện bán ra của mảng thủy điện cao hơn và 96 MW công suất điện gió mới), và (2) LNST sau lợi ích CĐTS mảng cho thuê văn phòng tăng 45% YoY (kỳ vọng tỷ lệ lấp đầy phục hồi/tăng cao hơn và giá thuê tăng 4% YoY), và (3) LNST mảng M&E tăng 85% YoY (doanh thu tăng 42% YoY và không phải trích lập dự phòng).

* Định giá của REE có vẻ hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 11,1 lần, thấp hơn 27% so với mức P/E trung vị 2 năm của cổ phiếu này và tương ứng với tỷ lệ PEG là 0,5 dựa trên tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-28 là 23%.

* **Rủi ro:** Trì hoãn tại các dự án điện gió mới; tỷ lệ lấp đầy văn phòng thấp hơn dự kiến.

* **Tiềm năng tăng giá:** Khả năng hoàn nhập 580 tỷ đồng dự phòng mảng M&E; khoản lãi tiềm năng từ việc bán chứng khoán kinh doanh (VIB) trong dài hạn; đầu tư dự án điện gió ngoài khơi 500 MW.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	29%	165	0,7	7.370	13.600	85%	0,0%	85%	MUA	05/12/25	10,5	8,5	20,2	0,7
NLG	Bất động sản	5%	538	3,7	28.750	52.100	81%	1,4%	83%	MUA	07/11/25	16,3	20,2	20,2	1,1
KDH	Bất động sản	14%	1.213	8,0	28.000	48.500	73%	0,0%	73%	MUA	12/11/25	32,5	19,1	20,2	1,7
DGC	Công nghiệp	34%	1.029	11,9	70.200	118.000	68%	4,3%	72%	MUA	07/11/25	8,3	7,2	14,8	1,8
STK	Dệt may	83%	85	0,0	15.700	25.500	62%	0,0%	62%	KQ	17/01/25	18,9	10,6	14,8	1,3
NVL	Bất động sản	42%	1.098	3,6	12.750	20.000	57%	0,0%	57%	MUA	01/10/25	-34,0	71,2	20,2	0,6
DXG	Bất động sản	26%	687	8,4	16.000	24.000	50%	0,0%	50%	MUA	05/12/25	59,9	37,0	20,2	1,3
ACB	Ngân hàng	0%	4.767	16,3	24.050	33.300	38%	0,0%	38%	MUA	11/11/25	7,0	6,0	11,6	1,3
HDG	Điện & Nước	31%	384	2,3	26.900	37.000	38%	0,0%	38%	KQ	17/11/25	14,4	7,9	20,2	1,5
GEX	Điện & Nước	42%	1.400	14,6	40.200	54.000	34%	1,2%	36%	MUA	30/12/25	20,0	26,4	13,6	2,0
BWE	Điện & Nước	39%	377	0,9	44.400	58.700	32%	2,9%	35%	MUA	02/02/26	11,9	10,7	12,7	1,6
VPB	Ngân hàng	6%	8.818	25,2	28.800	38.000	32%	1,7%	34%	MUA	19/11/25	10,2	7,5	11,6	1,4
HPG	VLXD	27%	8.145	45,5	27.500	35.700	30%	2,9%	33%	MUA	10/11/25	13,7	10,1	15,0	1,6
SSI	Chứng khoán	66%	3.038	32,6	31.600	40.800	29%	3,2%	32%	KQ	27/08/25	18,8	17,3	21,7	2,5
HVN	Hàng không	21%	3.386	2,0	28.200	37.100	32%	0,0%	32%	KQ	22/07/25	7,3	10,1	18,1	14,6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.418	4,2	48.850	59.000	21%	10,2%	31%	MUA	06/01/26	14,1	13,9	14,5	3,0
BMP	VLXD	14%	511	1,2	161.800	192.500	19%	9,9%	29%	MUA	12/11/25	10,0	9,5	16,0	4,6
ACG	Gỗ	11%	215	0,0	37.000	45.800	24%	4,6%	28%	MUA	15/07/25	10,2	9,2	15,0	1,3
TCB	Ngân hàng	0%	9.803	21,3	35.850	44.800	25%	3,3%	28%	MUA	07/11/25	9,9	8,2	11,6	1,5
VGC	KCN	43%	896	3,9	51.800	64.100	24%	4,2%	28%	MUA	21/10/25	21,3	14,8	16,0	2,7
MSN	Bán lẻ	24%	4.419	27,4	79.200	101.200	28%	0,0%	28%	MUA	21/05/25	42,1	27,0	13,6	3,2
REE	Điện & Nước	0%	1.296	1,6	62.000	78.200	26%	1,6%	28%	MUA	03/11/25	12,9	10,7	13,6	1,6
MCH	Bán lẻ	33%	7.443	2,6	149.000	181.700	22%	4,0%	26%	PHTT	28/11/25	30,0	25,2	14,5	10,7
FPT	CNTT	8%	6.212	49,1	94.500	116.600	23%	2,4%	26%	MUA	22/10/25	17,6	15,3	21,4	4,4
SZC	KCN	18%	241	2,1	34.650	42.400	22%	2,9%	25%	KQ	01/07/25	21,5	17,7	20,2	2,0
BMI	Bảo hiểm	19%	111	0,5	19.100	23.100	21%	2,6%	24%	MUA	12/04/24	8,8	7,6	13,9	1,0
TLG	Văn phòng phẩm	85%	198	0,6	53.100	61.900	17%	6,6%	23%	MUA	12/09/25	9,8	8,6	12,4	2,0

QTP	Điện & Nước	48%	220	0,3	12.800	14.600	14%	7,8%	22%	MUA	10/12/25	11,0	8,7	12,7	1,0
KBC	KCN	31%	1.268	10,4	34.900	42.500	22%	0,0%	22%	MUA	24/11/25	19,1	11,1	20,2	1,3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	536	5,0	61.900	71.600	16%	3,2%	19%	MUA	26/01/26	9,0	7,9	14,5	1,5
SIP	KCN	44%	565	1,9	60.500	69.800	15%	3,3%	19%	MUA	22/12/25	12,2	11,3	20,2	2,8
ACV	Hàng không	46%	7.584	8,0	55.300	64.600	17%	0,0%	17%	KQ	19/11/25	18,4	25,0	13,6	2,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	696	0,3	49.200	53.400	9%	8,1%	17%	KQ	30/08/24	7,1	7,1	14,5	1,7
MBB	Ngân hàng	0%	8.812	35,4	28.350	32.500	15%	1,8%	16%	MUA	24/11/25	9,1	7,2	11,6	1,7
CTG	Ngân hàng	3%	11.599	27,9	38.700	44.900	16%	0,0%	16%	MUA	17/11/25	11,3	9,6	11,6	1,7
PC1	Điện & Nước	33%	419	6,2	26.400	30.500	16%	0,0%	16%	MUA	02/02/26	11,2	9,9	16,0	1,7
IDC	KCN	32%	710	9,2	48.500	54.000	11%	4,1%	15%	MUA	26/11/25	11,4	9,7	20,2	2,9
TV2	Điện & Nước	5%	101	0,9	38.950	43.900	13%	2,6%	15%	MUA	18/09/25	61,5	15,5	13,6	2,0
PVT	Dầu khí	39%	382	4,5	21.050	24.100	14%	0,0%	14%	KQ	26/01/26	10,3	8,9	13,6	1,1
TDM	Điện & Nước	48%	251	0,0	58.500	65.300	12%	2,6%	14%	KQ	02/02/26	33,6	31,6	12,7	2,5
PPC	Điện & Nước	40%	126	0,1	10.150	11.000	8%	4,9%	13%	KQ	10/12/25	67,2	10,0	12,7	0,7
HDC	Bất động sản	46%	168	3,0	21.750	24.600	13%	0,0%	13%	KQ	09/01/26	7,1	13,9	20,2	1,5
AST	DV Hàng không	5%	129	0,1	74.500	80.600	8%	4,7%	13%	MUA	26/08/25	15,4	13,0	13,3	5,7
VCB	Ngân hàng	8%	21.410	42,9	66.400	73.500	11%	1,2%	12%	MUA	10/11/25	17,1	15,3	11,6	2,4
PHR	Công nghiệp	34%	322	2,8	61.500	67.400	10%	2,2%	12%	KQ	25/06/25	16,9	11,4	14,8	2,1
NT2	Điện & Nước	37%	306	1,8	27.550	28.600	4%	7,3%	11%	MUA	10/12/25	9,2	8,3	12,7	1,7
MWG	Bán lẻ	1%	5.213	33,8	92.000	101.000	10%	1,1%	11%	MUA	14/10/25	20,7	16,2	13,3	4,1
DHC	Công nghiệp	13%	140	0,9	37.650	40.100	7%	3,5%	10%	MUA	16/12/25	10,0	9,0	15,0	1,6
DPG	Điện & Nước	41%	207	1,6	45.300	48.700	8%	2,2%	10%	MUA	06/01/26	13,3	6,9	16,0	2,4
DCM	Phân bón	44%	817	6,8	40.000	41.600	4%	5,0%	9%	MUA	29/01/26	11,4	9,8	14,8	2,0
VHM	Bất động sản	39%	17.546	38,6	110.700	118.900	7%	0,0%	7%	KQ	05/12/25	11,8	11,0	20,2	1,9
VRE	Bất động sản	31%	2.631	11,0	30.000	32.000	7%	0,0%	7%	PHTT	05/12/25	10,7	12,5	20,2	1,4
GMD	GTVT	9%	1.243	8,8	75.500	78.200	4%	2,9%	6%	MUA	21/11/25	22,8	17,1	13,6	2,5
VIB	Ngân hàng	0%	2.286	6,1	17.400	18.500	6%	0,0%	6%	KQ	23/05/25	7,6	6,7	11,6	1,3
CTR	CNTT	40%	429	4,0	97.200	100.400	3%	2,1%	5%	KQ	12/09/25	25,2	21,6	16,0	5,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.694	27,0	70.600	70.300	0%	5,7%	5%	MUA	24/04/25	17,6	16,8	14,5	4,8
FRT	Bán lẻ	16%	1.130	5,8	171.900	178.800	4%	0,6%	5%	MUA	13/11/25	39,4	26,0	13,3	7,0

DPM	Phân bón	42%	666	6,4	25.400	25.300	0%	4,7%	4%	KQ	29/01/26	21,3	17,1	14,8	1,5
POW	Điện & Nước	45%	1.640	10,3	13.850	14.300	3%	0,0%	3%	KQ	10/12/25	19,0	22,3	12,7	1,2
PLC	Dầu khí	48%	100	2,0	32.200	31.900	-1%	3,1%	2%	MUA	12/09/25	20,6	10,3	14,8	2,1
PVS	Dầu khí	34%	935	18,1	47.400	48.300	2%	0,0%	2%	MUA	15/01/26	21,9	18,8	20,9	1,6
SCS	DV Hàng không	14%	206	0,8	56.200	51.200	-9%	9,8%	1%	PHTT	13/01/26	7,0	7,6	18,1	3,6
VEA	Ô-tô	47%	1.838	2,6	35.900	30.800	-14%	13,4%	-1%	PHTT	28/10/25	6,2	6,7	13,6	1,8
PVD	Dầu khí	43%	783	13,1	36.500	35.600	-2%	0,0%	-2%	MUA	09/01/26	26,5	18,3	20,9	1,2
PTB	Công nghiệp	12%	172	1,0	55.500	52.000	-6%	3,8%	-3%	KQ	06/10/25	9,9	9,6	15,0	1,4
HDB	Ngân hàng	1%	5.447	45,8	28.200	26.200	-7%	3,5%	-4%	KQ	08/09/25	6,1	5,2	11,6	1,9
PNJ	Bán lẻ	0%	1.582	13,5	120.200	113.500	-6%	1,7%	-4%	MUA	07/11/25	17,6	16,2	12,4	3,1
LPB	Ngân hàng	4%	4.905	5,4	42.550	39.300	-8%	2,4%	-5%	KKQ	18/11/25	12,6	11,7	11,6	2,7
BID	Ngân hàng	12%	13.304	25,3	49.100	46.100	-6%	0,0%	-6%	MUA	17/11/25	15,0	14,3	11,6	2,1
GAS	Dầu khí	47%	10.121	17,3	108.700	98.200	-10%	2,3%	-7%	PHTT	23/01/26	21,6	19,9	12,7	4,0
TPB	Ngân hàng	7%	1.927	5,7	18.000	16.500	-8%	0,0%	-8%	MUA	27/05/25	7,2	6,6	11,6	1,2
F88	Tài chính TT	0%	797	0,6	187.000	168.000	-10%	0,0%	-10%	KQ	21/01/26	29,1	20,8	#N/A	8,4
DGW	Bán lẻ	30%	441	7,7	51.700	45.400	-12%	1,0%	-11%	PHTT	18/11/25	21,6	18,4	13,3	3,3
STB	Ngân hàng	9%	4.576	34,9	62.900	55.400	-12%	0,0%	-12%	KQ	08/12/25	11,6	10,1	11,6	2,0
HSG	VLXD	41%	381	2,6	15.900	13.500	-15%	3,1%	-12%	PHTT	18/04/25	19,9	16,8	15,0	0,9
NKG	VLXD	45%	265	3,1	15.350	13.100	-15%	0,0%	-15%	PHTT	18/04/25	16,0	11,9	15,0	0,9
GVR	Công nghiệp	12%	6.004	11,8	38.900	30.500	-22%	1,0%	-21%	KQ	31/12/25	26,7	25,5	14,8	2,8
PLX	Xăng dầu	3%	2.726	21,9	55.600	41.100	-26%	2,2%	-24%	MUA	13/10/25	31,0	24,2	20,9	2,7
OIL	Dầu khí	1%	682	5,8	17.300	12.700	-27%	0,6%	-26%	KQ	17/10/25	216,3	38,2	20,9	1,7
BVH	Bảo hiểm	22%	2.329	4,1	81.300	56.900	-30%	1,1%	-29%	KQ	26/05/25	22,9	19,3	13,9	2,5
VJC	Hàng không	18%	3.993	12,6	174.900	114.000	-35%	0,0%	-35%	KQ	15/03/24	25,3	19,6	18,1	4,2
VIC	Bất động sản	40%	48.263	40,6	162.300	105.000	-35%	0,0%	-35%	BÁN	05/12/25	96,7	88,7	20,2	8,4
VTP	GTVT	43%	513	5,5	109.100	69.000	-37%	1,4%	-35%	PHTT	06/09/24	37,6	32,1	13,6	7,5
BSR	Lọc hóa dầu	49%	5.063	22,7	26.200	12.400	-53%	0,0%	-53%	BÁN	28/08/25	44,2	33,4	20,9	2,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	136.195	2.898	15	16,2	13,6	11,3	15,8	1,9	25,8	16,7	14,6	2,2	2,6%
KHẢ QUAN	25	63.227	2.529	9	15,5	12,6	11,9	12,7	2,2	26,3	27,0	15,9	2,8	1,6%
PHÙ HỢP TT	9	23.839	2.649	1	19,3	17,6	17,0	17,7	3,3	20,1	19,0	16,8	3,8	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.905	4.905	0	13,8	12,6	11,7	11,6	2,7	13,8	12,6	11,7	2,7	2,4%
BÁN	2	53.326	26.663	1	103,5	86,9	76,7	54,8	6,6	114,9	70,5	61,1	5,3	0,0%
TỔNG CỘNG	84	281.492	3.351	26	19,3	16,2	14,1	16,3	2,4	27,3	21,2	16,3	2,6	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	97.653	8.138	11	12,5	11,0	9,3	12,1	1,8	11,8	10,4	9,0	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	2.440	1.220	1	26,8	21,4	18,0	15,4	2,3	20,7	15,9	13,4	1,7	1,9%
Chứng khoán	1	3.038	3.038	1	25,3	18,8	17,3	24,3	2,5	25,3	18,8	17,3	2,5	3,2%
Tài chính thay thế	1	797	797	0	58,6	29,1	20,8	26,2	8,4	58,6	29,1	20,8	8,4	0,0%
Tiêu dùng	13	32.037	2.464	4	20,3	18,6	16,5	20,7	3,9	27,0	20,0	16,3	4,0	4,4%
CNTT	1	6.212	6.212	1	20,3	17,6	15,3	21,7	4,4	20,3	17,6	15,3	4,4	2,4%
Bất động sản	9	72.308	8.034	2	45,5	31,1	28,9	25,5	3,5	38,0	23,5	31,4	2,1	0,2%
Vật liệu	4	9.302	2.326	1	17,6	13,6	10,2	17,2	1,6	15,7	14,9	12,1	2,0	4,0%
Điện & Nước	12	6.727	561	1	22,8	15,5	13,7	18,6	1,5	32,0	23,8	14,1	1,7	2,8%
Dầu khí	10	22.276	2.228	2	31,5	25,0	21,0	20,0	2,5	42,7	42,5	19,9	2,0	1,8%
Công nghiệp	5	1.641	328	0	10,3	9,1	7,9	13,5	1,6	16,3	11,5	9,1	1,5	3,2%
Khu công nghiệp	7	10.007	1.430	1	28,0	21,2	17,4	20,0	2,4	28,1	18,4	14,5	2,3	2,5%
GTVT & Logistics	7	17.053	2.436	1	16,8	15,0	17,6	15,7	3,8	23,2	19,1	17,8	5,8	2,7%
TỔNG CỘNG	84	281.492	3.351	26	19,3	16,2	14,1	16,3	2,4	27,3	21,2	16,3	2,6	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI			MUA		
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG			MUA	
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	3%	MUA	LNST cốt lõi năm 2025 vượt dự báo 17% nhờ KQKD Q4 cao vượt trội; tiềm năng tăng dự phóng
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA	Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	68%	MUA	Lượng bàn giao tại dự án Gladia tăng mạnh QoQ trong quý 4; lợi nhuận cả năm phù hợp với dự báo
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025
VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR	41%	9%	KQ	Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	-1%	MUA	KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4
KBC	402%	26%	MUA	Bàn giao đất KCN và ghi nhận khoản lãi một lần từ thương vụ mua lại giúp thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 4/2025
PHR	12%	58%	KQ	Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	20%	26%	MUA	Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA	Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTST quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT	Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo

NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng
PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	10%		MUA		
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%		MUA		LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phóng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo

OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng
PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.860,1	36,1
VN 30	2.039,8	21,2
VN Mid	2.284,5	41,1
VNSmall	1.508,1	17,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	261,8	4,8
HNX30	577,2	13,9
VNX Allshare	3.002,1	36,9

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	128,1	0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	850,3	3,6%
Khối ngoại mua	2.938,5	12,5%
Khối ngoại bán	4.055,2	17,2%
Tổng giao dịch	23.589,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	20,8	1,5%
Khối ngoại mua	55,2	3,9%
Khối ngoại bán	122,4	8,7%
Tổng giao dịch	1.400,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1,1	0,2%
Khối ngoại mua	4,2	0,7%
Khối ngoại bán	33,2	5,7%
Tổng giao dịch	579,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FMC	2.700	7,0%
GAS	7.100	7,0%
BVH	5.300	7,0%
VTP	7.100	7,0%
BSR	1.700	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVC	1.300	9,7%
APS	600	9,4%
API	500	8,2%
PLC	2.400	8,1%
IDJ	300	7,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGI	10.133	9,8%
OIL	1.385	8,8%
MSR	2.292	6,3%
MPC	1.037	5,9%
MVN	3.403	5,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FPT	-1.800	-1,9%
CDC	-400	-1,6%
ELC	-300	-1,3%
TAL	-550	-1,2%
KDH	-300	-1,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNR	-300	-1,4%
CDN	-400	-1,2%
TIG	-100	-1,2%
MST	0	0,0%
DXP	0	0,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ABI	-55	-0,3%
QNS	-74	-0,2%
GCF	6	0,0%
DVN	86	0,4%
HNG	26	0,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
FPT	2.144
VIX	1.098
HPG	997
GEX	971
SHB	851

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	411
IDC	173
SHS	137
CEO	128
MBS	87

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	172
OIL	172
ACV	141
MSR	98
DDV	55

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AFX	734.939	122.620
TNT	504.665	107.413
IDI	2.073.951	498.436
TPB	35.351.779	8.584.748
EVF	24.623.675	6.043.738
HTN	710.602	203.217
FIR	600.746	180.270
NAB	5.539.951	1.694.429
GEX	24.843.500	10.005.087
PLP	110.827	51.147

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AMV	2.451.420	302.816
VTV	427.800	58.251
FID	321.209	80.099
API	430.426	138.512
APS	1.405.545	455.629
BVS	487.816	219.146
IDJ	1.131.505	510.375
DVM	1.595.138	733.239
NAG	160.605	111.683
VFS	2.731.184	2.036.329

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BIG	3.171.014	393.080
GPC	254.700	52.649
PSB	215.719	77.015
MZG	688.885	304.378
POS	138.536	64.397
HSV	147.201	77.179
PIV	598.191	363.120
AVG	134.609	82.580
GCF	209.106	135.936
BMS	144.058	94.485

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.989,2		15,2	2,3	18,8
TCX	5.485,3	0,0	22,7	3,2	16,2
SSI	3.037,7	65,8	15,7	2,5	14,0
VCK	2.871,7	0,0	17,8	2,6	21,2
VPX	2.206,8	0,0	13,3	1,7	13,9
VIX	1.344,4	89,7	6,4	1,6	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	725,2		14,0	1,8	13,7
BVH	2.328,9	21,9	20,4	2,5	12,6
PVI	784,6	42,4	18,5	2,5	13,7
BIC	194,2	3,6	9,3	1,6	17,6
VNR	163,4	22,4	9,6	1,0	10,9
MIG	155,1	83,7	12,3	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.307,5		22,2	4,2	22,7
ACV	7.584,1	45,7	18,1	2,8	16,7
MVN	3.081,1	0,0	40,9	5,7	14,7
GEE	2.634,1	49,8	21,0	8,5	45,0
VEA	1.838,4	47,4	6,5	1,8	27,6
GEX	1.399,9	41,6	24,6	2,0	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.311,2		20,1	5,0	26,4
MCH	7.442,9	33,5	27,0	10,7	46,4
VNM	5.693,9	51,6	15,7	4,8	29,9
MSN	4.419,1	24,4	29,2	3,2	12,5
SAB	2.417,7	40,9	14,2	3,0	19,9
PNJ	1.582,4	0,2	14,4	3,1	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.037,8		25,2	1,9	8,5
BSR	5.062,6	48,8	25,3	2,2	8,9
PLX	2.726,1	2,8	26,2	2,7	10,3
PVS	935,5	34,0	13,3	1,6	12,7
PVD	783,0	42,8	19,6	1,2	6,4
OIL	681,9	0,7	41,5	1,7	4,1

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.010,2		17,1	2,5	15,6
GAS	10.121,5	47,2	23,0	4,0	18,0
POW	1.639,6	45,4	16,6	1,2	7,1
REE	1.295,9	0,0	13,3	1,6	12,7
PGV	1.079,5	50,0	7,6	1,6	23,2
DNH	914,4	0,0	25,2	4,1	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.768,9		27,7	3,8	26,4
VIC	48.263,1	40,3	93,3	8,4	9,4
VHM	17.546,1	38,8	11,1	1,9	18,7
KSF	2.836,8	50,0	4,7	4,2	73,2
VRE	2.630,6	30,8	10,6	1,4	14,3
BCM	2.568,1	32,0	19,1	2,9	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.986,7		11,1	1,8	17,8
VCB	21.409,9	7,9	15,8	2,4	16,6
BID	13.303,6	12,4	11,5	2,1	19,5
CTG	11.599,2	3,0	8,7	1,7	21,2
TCB	9.803,3	0,0	10,0	1,5	16,0
VPB	8.817,5	5,6	9,5	1,4	15,5

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.916,6		49,4	6,8	-60,5
VPL	5.861,4	48,9	134,2	4,2	3,3
MWG	5.213,2	1,2	19,3	4,1	23,3
VJC	3.992,9	17,8	46,9	4,2	10,1
HVN	3.386,0	20,8	9,6	14,6	-365,5
FRT	1.129,7	16,3	36,8	7,0	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.311,2		20,1	5,0	26,4
HPG	7.442,9	27,3	27,0	10,7	46,4
GVR	5.693,9	12,1	15,7	4,8	29,9
MSR	4.419,1	99,9	29,2	3,2	12,5
KSV	2.417,7	0,0	14,2	3,0	19,9
DGC	1.582,4	34,4	14,4	3,1	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.037,8		25,2	1,9	8,5
DHG	5.062,6	46,2	25,3	2,2	8,9
IMP	2.726,1	24,8	26,2	2,7	10,3
DHT	935,5	9,0	13,3	1,6	12,7
DVN	783,0	0,0	19,6	1,2	6,4
DBD	681,9	84,5	41,5	1,7	4,1

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.010,2		17,1	2,5	15,6
FPT	10.121,5	8,0	23,0	4,0	18,0
CMG	1.639,6	13,9	16,6	1,2	7,1
SAM	1.295,9	48,5	13,3	1,6	12,7
ELC	1.079,5	45,9	7,6	1,6	23,2
SGT	914,4	-5,5	25,2	4,1	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

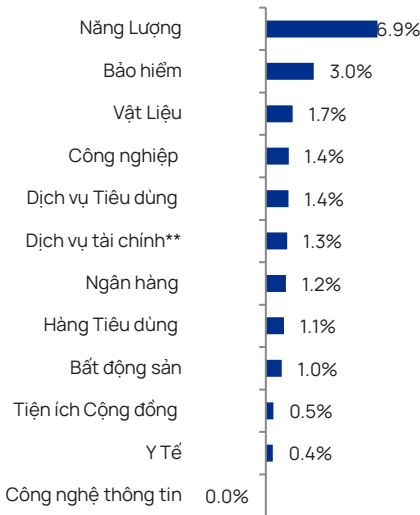
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

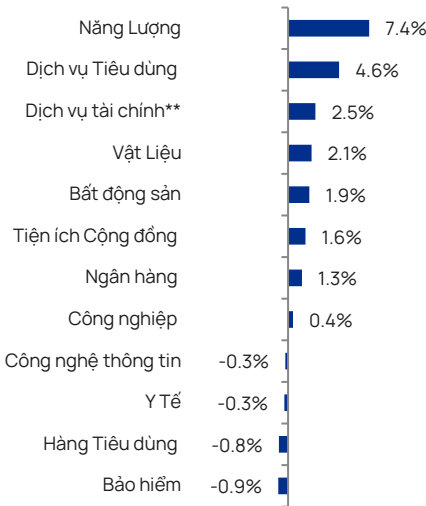
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

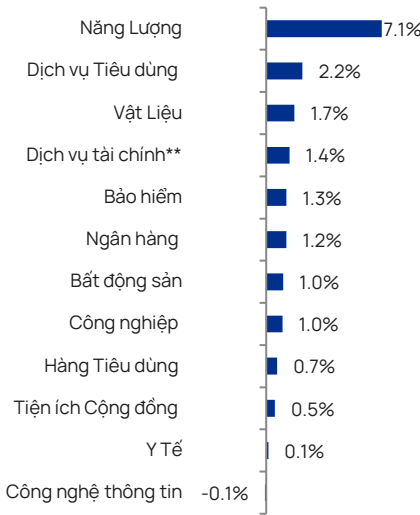


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



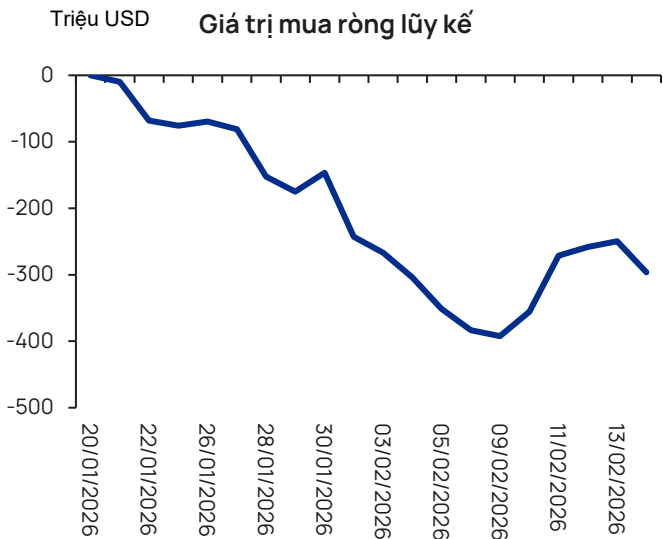
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



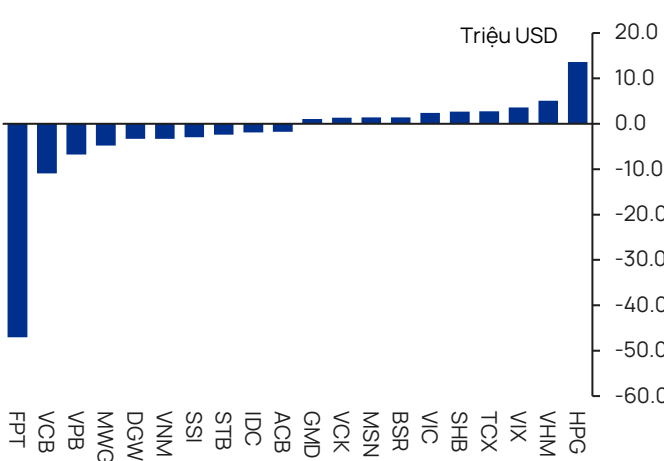
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



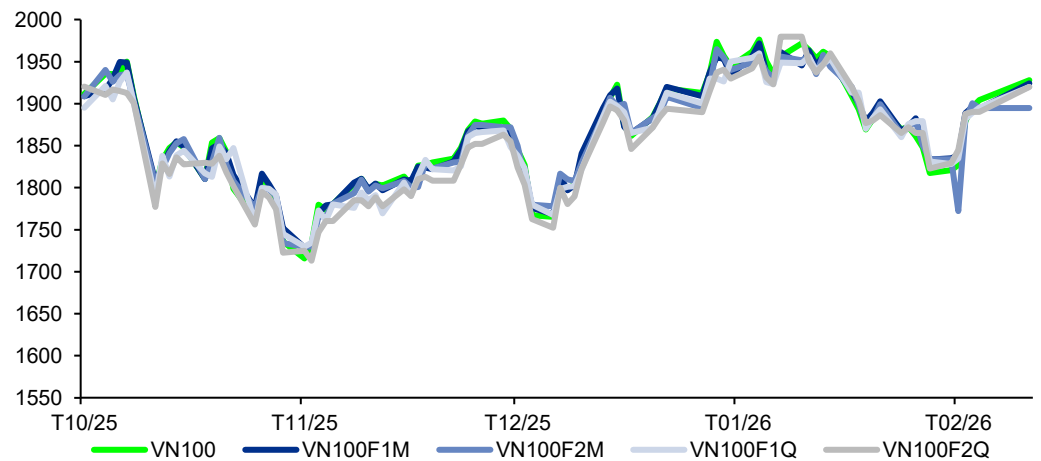
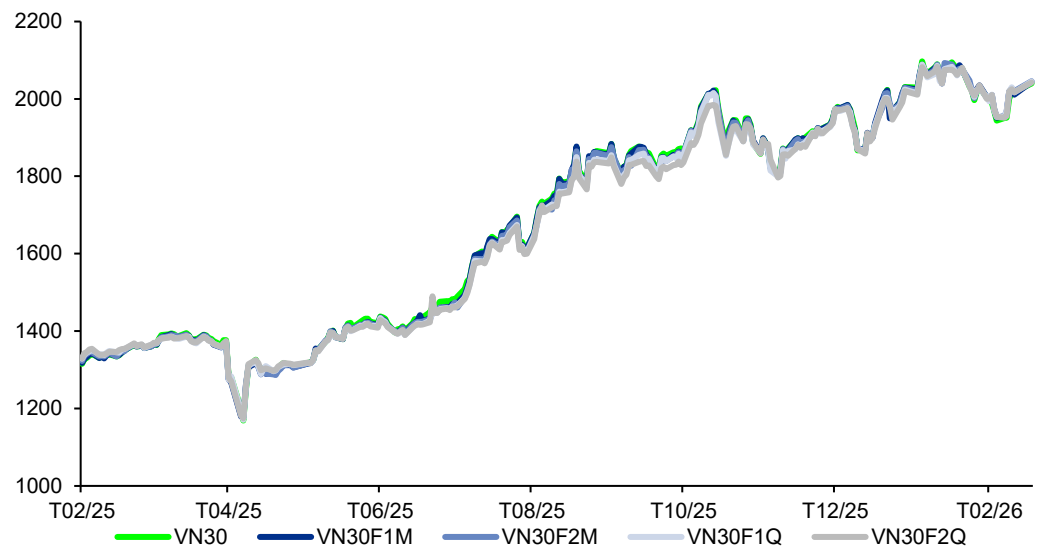
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.044,0	33,5	1,7%	4,2
VN30F2M	2.046,0	26,2	1,3%	6,2
VN30F1Q	2.044,5	27,5	1,4%	4,7
VN30F2Q	2.041,9	24,1	1,2%	2,1
VN100F1M	1.924,0	29,9	1,6%	-3,9
VN100F2M	1.894,7	0,0	0,0%	-33,2
VN100F1Q	1.920,0	25,0	1,3%	-7,9
VN100F2Q	1.920,0	29,8	1,6%	-7,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	35.662	19,5%	128,14	329,5%
VN30F2M	117	-99,2%	0,18	-98,8%
VN30F1Q	367	-14,1%	0,06	-85,5%
VN30F2Q	191	0,5%	0,01	-93,2%
VN100F1M	46	24,3%	0,10	162,2%
VN100F2M	N/A	N/A	N/A	N/A
VN100F1Q	9	50,0%	0,00	-66,7%
VN100F2Q	8	-33,3%	0,00	-75,0%

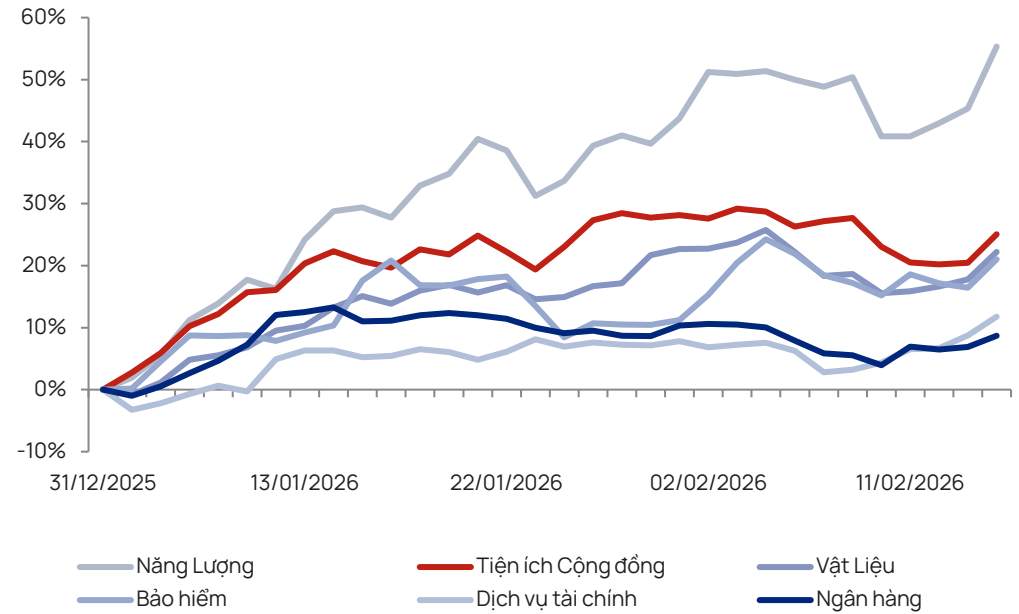


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

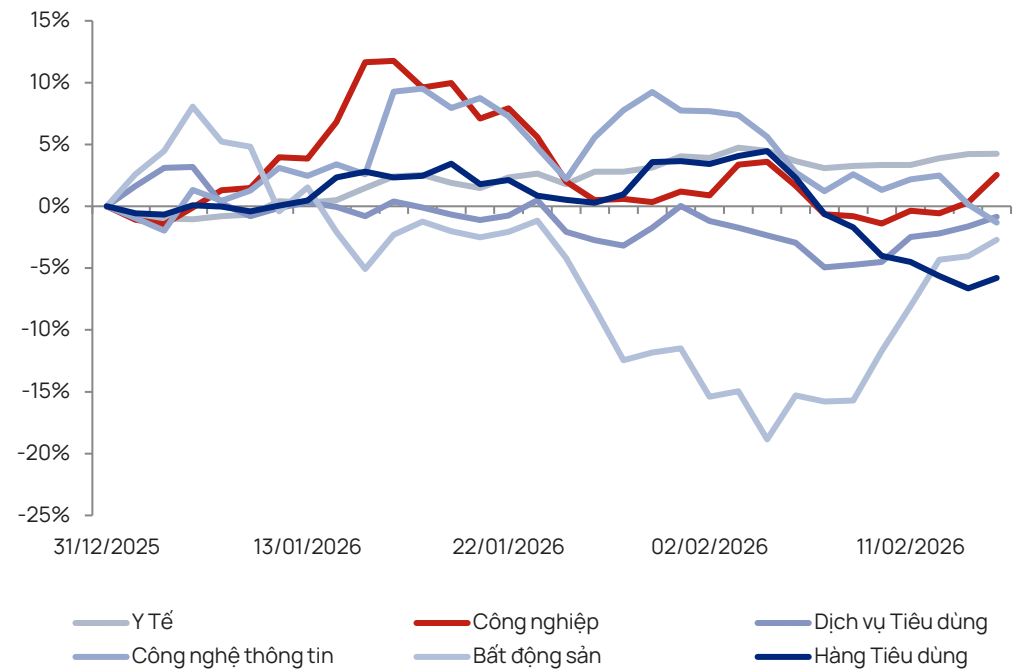
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



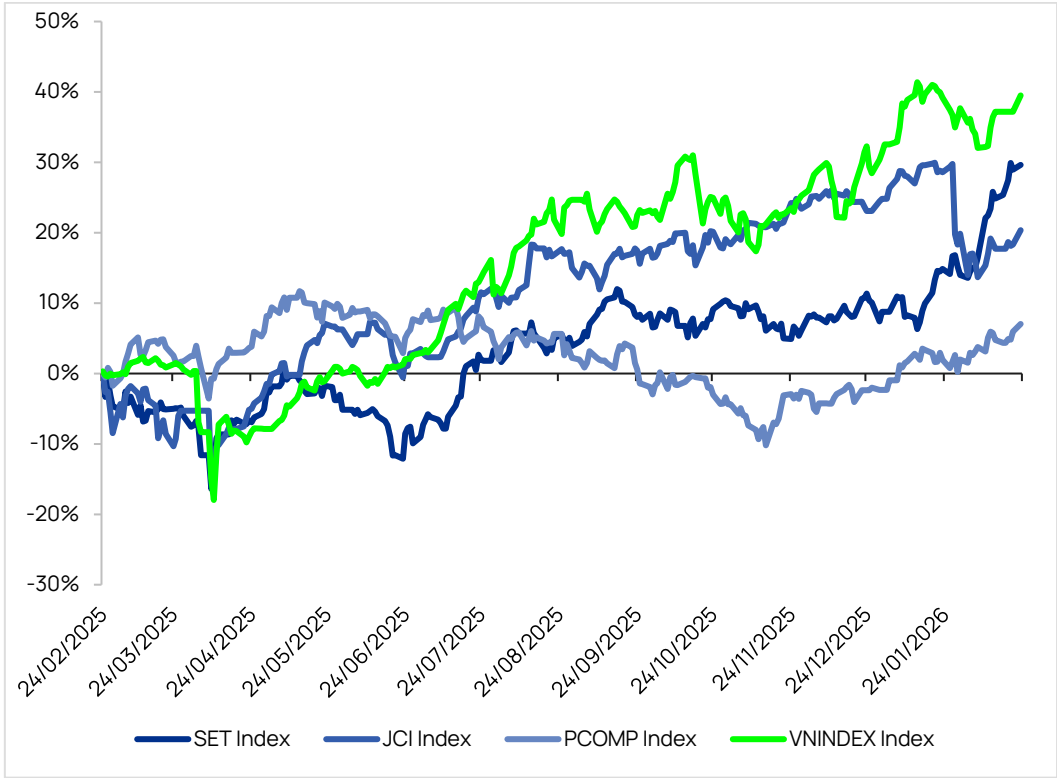
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



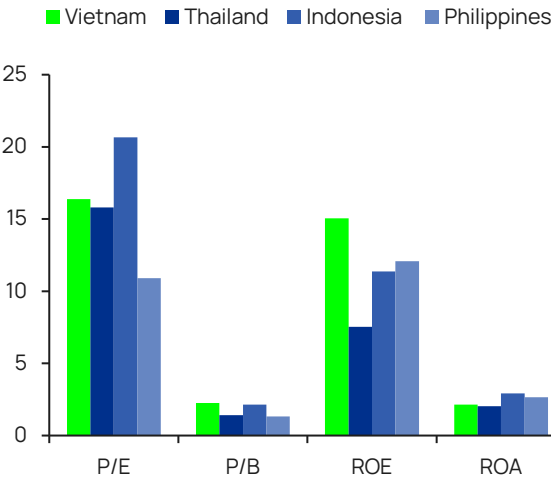
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,8	20,7	10,9	16,4
P/B	1,4	2,1	1,3	2,3
ROE (%)	7,5	11,4	12,1	15,0
ROA (%)	2,0	2,9	2,6	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	602,9	876,6	159,4	327,1
GTGD trung bình, tr USD	1.218,7	1.070,3	82,0	998,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.838,6	-859,7	281,9	-332,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	347,3	122,5	12,5	0,0
Lợi suất TPCP 5 năm	1,33%	5,77%	5,53%	3,75%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.